

Unit 3: Teenagers

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
account (n)	/ə'kaʊnt/	tài khoản
browse (v)	/braʊz/	đọc lướt, tìm (trên mạng)
bully (v)	/'bʊli/	bắt nạt
bullying (n)	/'bʊliɪŋ/	sự bắt nạt
concentrate (v)	/'kɒnsntreɪt/	tập trung (vào)
connect (v)	/kə'nekt/	kết nối
craft (n)	/kra:ft/	(nghề, đồ, kĩ nghệ) thủ công
enjoyable (adj)	/ɪn'dʒɔɪəbl/	thú vị, gây hứng thú
expectation (n)	/,ekspek'teɪʃn/	sự mong chờ, kì vọng
focused (adj)	/'fəʊkəst/	chuyên tâm, tập trung
forum (n)	/'fɔ:rəm/	diễn đàn
log (on to) (v)	/lɒg (ən tə)/	đăng nhập
mature (adj)	/mə'tʃʊə/	chín chắn, trưởng thành
media (n)	/'mi:diə/	(phương tiện) truyền thông
midterm (adj)	/,mɪd'tɜ:m/	giữa kì
notification (n)	/,nəʊtɪfɪ'keɪʃn/	sự thông báo
peer (n)	/piə/	người ngang hàng, bạn đồng lứa
pressure (n)	/'preʃə/	áp lực
schoolwork (n)	/'sku:lwɜ:k/	bài làm trên lớp
session (n)	/'seʃn/	tiết học
stress (n)	/'stres/	căng thẳng

stressful (adj)	/'stresfl/	căng thẳng, tạo áp lực
upload (v)	/,ʌp'ləʊd/	tải lên